



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 45

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**

Ông Đặng Hoàng An	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đặng Huy Cường	Thành viên
Ông Cao Quang Quỳnh	Thành viên
Ông Đinh Thế Phúc	Thành viên
Ông Võ Hồng Lĩnh	Thành viên

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tài Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Sơn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Lê Phú	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2025)
Ông Nguyễn Đình Phước	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026)
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 01 năm 2026)
Ông Võ Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 9 năm 2025)

**BAN KIỂM SOÁT**

Bà Đỗ Thị Loát	Trưởng ban kiểm soát
Ông Bùi Đình Thanh	Kiểm soát viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2026)
Ông Trần Phú Cường	Kiểm soát viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2026)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *nev*



The stamp is circular and red, containing the text: "1100100079-C.T.T.N.H.H", "TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM", "EVN", and "HÀ NỘI - T.P HÀ NỘI". A blue ink signature is written over the stamp.

**Tổng Giám đốc**  
**Nguyễn Anh Tuấn**

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2026

Số: *1207*/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát  
Tập đoàn Điện lực Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 21 tháng 4 năm 2026, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng đến các vấn đề sau đây:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (công ty con của Tập đoàn) tại thời điểm công ty con này chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 31 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn có một số khoản tài sản và nghĩa vụ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1101-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 21 tháng 4 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trịnh Đình Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5779-2023-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>185.765.870.791.776</b>	<b>127.941.900.773.243</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>5.864.255.190.094</b>	<b>5.030.118.705.146</b>
1. Tiền	111		5.864.081.468.473	4.938.324.588.701
2. Các khoản tương đương tiền	112		173.721.621	91.794.116.445
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>99.759.257.665.186</b>	<b>45.338.309.678.138</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		99.759.257.665.186	45.338.309.678.138
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>62.823.064.058.667</b>	<b>63.055.214.149.354</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	28.408.547.108.413	28.616.040.918.314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.482.235.063.792	2.544.587.179.079
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	30	10.550.066.853.383	13.178.300.169.222
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	22.382.871.418.747	18.717.001.218.687
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(656.385.668)	(715.335.948)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>2.372.304.826.589</b>	<b>2.659.143.022.603</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.374.858.697.558	2.662.058.386.887
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.553.870.969)	(2.915.364.284)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.946.989.051.240</b>	<b>11.859.115.218.002</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	83.439.344.709	92.319.945.236
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.891.877.755.973	10.730.117.783.427
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	11	971.671.950.558	1.036.677.489.339

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>318.127.175.515.646</b>	<b>304.084.909.048.744</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>38.179.916.098.080</b>	<b>46.332.012.494.769</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	30	38.047.013.580.949	46.199.199.197.014
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	140.803.217.083	140.713.997.707
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(7.900.699.952)	(7.900.699.952)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>74.510.000.372.736</b>	<b>76.712.394.488.158</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	74.360.463.894.311	76.491.009.794.233
- Nguyên giá	222		321.586.886.834.576	309.950.916.983.144
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(247.226.422.940.265)	(233.459.907.188.911)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	149.536.478.425	221.384.693.925
- Nguyên giá	228		813.963.462.441	784.046.927.043
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(664.426.984.016)	(562.662.233.118)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>44.295.695.699.770</b>	<b>29.846.744.238.222</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	44.295.695.699.770	29.846.744.238.222
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>159.264.463.226.948</b>	<b>149.229.802.483.423</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		159.110.957.574.926	149.075.800.705.986
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		170.751.140.000	170.751.140.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(17.245.487.978)	(16.749.362.563)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.877.100.118.112</b>	<b>1.963.955.344.172</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	660.021.267.834	686.094.568.486
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	1.217.078.850.278	1.277.860.775.686
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>503.893.046.307.422</b>	<b>432.026.809.821.987</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>277.048.456.685.951</b>	<b>256.100.499.050.927</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>167.650.050.339.048</b>	<b>148.572.180.350.218</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	114.941.651.808.024	111.306.566.126.473
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.409.710.025.773	3.137.892.549
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11	1.063.747.346.906	452.917.083.420
4. Phải trả người lao động	314		889.295.429.993	585.088.254.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	24.237.487.292.935	11.888.244.702.875
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	6.161.579.764.752	2.921.140.156.154
7. Vay ngắn hạn	320	19	18.815.136.202.860	21.343.898.433.096
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	131.442.467.805	71.187.701.405
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>109.398.406.346.903</b>	<b>107.528.318.700.709</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	8.880.097.527	182.494.101.171
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	149.952.106.965	152.405.269.451
3. Vay dài hạn	338	19	109.239.003.668.144	107.192.514.472.560
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		570.474.267	904.857.527

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>226.844.589.621.471</b>		<b>175.926.310.771.060</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>226.844.589.621.471</b>		<b>175.926.310.771.060</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	232.580.483.317.148		221.392.522.262.252	
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	22	(124.124.800.836)		(92.086.512.655)	
3. Lỗi lũy kế	421	23	(5.611.768.894.841)		(45.374.124.978.537)	
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(45.374.124.978.537)		(50.611.328.697.176)	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		39.762.356.083.696		5.237.203.718.639	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>503.893.046.307.422</b>		<b>432.026.809.821.987</b>	



Người lập biểu  
Lê Thị Hương



Quyền Trưởng ban  
Tài chính Kế toán  
Lê Thị Minh Hà




KT. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đình Phước

Ngày 21 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	535.220.133.347.623	479.835.241.511.676
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		535.220.133.347.623	479.835.241.511.676
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	494.533.626.963.456	470.910.447.871.462
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.686.506.384.167	8.924.793.640.214
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	8.481.286.760.155	6.576.246.956.354
6. Chi phí tài chính	22	28	7.186.544.790.684	8.328.035.549.390
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	4.876.495.947.521	7.039.056.163.123
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.250.530.261.380	1.934.201.377.093
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		39.730.718.092.258	5.238.803.670.085
9. Thu nhập khác	31		102.184.320.122	18.353.925.477
10. Chi phí khác	32		64.250.581.335	13.166.633.222
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		37.933.738.787	5.187.292.255
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		39.768.651.831.045	5.243.990.962.340
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	6.295.747.349	6.787.243.701
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		39.762.356.083.696	5.237.203.718.639

Người lập biểu  
Nguyễn Thanh Hà

Quyền Trưởng ban  
Tài chính Kế toán  
Lê Thị Minh Hà



KT. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đình Phước

Ngày 21 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>39.768.651.831.045</b>	<b>5.243.990.962.340</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	14.278.159.126.715	13.935.953.766.014
Các khoản dự phòng	03	75.681.820	(2.116.331.416)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.757.722.129.624	458.426.646.438
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.146.536.162.241)	(5.842.766.043.056)
Chi phí lãi vay	06	4.876.495.947.521	7.039.056.163.123
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>52.534.568.554.484</b>	<b>20.832.545.163.443</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.022.674.297.047	22.728.161.652.143
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	347.981.614.737	348.703.220.626
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	18.776.385.272.650	(1.828.395.708.927)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	34.953.901.179	(32.129.861.840)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.263.207.281.191)	(7.630.010.672.575)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.509.350.398)	(2.929.980.464)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(55.790.850.611)	(28.209.120.240)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>78.388.056.157.897</b>	<b>34.387.734.692.166</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.116.405.199.765)	(16.252.474.333.426)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	853.795.476	1.369.364.847
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.538.729.176.817)	(45.666.030.050.072)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	47.675.462.930.149	24.462.338.885.746
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.315.534.243.991	875.979.883.533
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(73.663.283.406.966)</b>	<b>(36.578.816.249.372)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	17.810.839.562.812	12.294.741.677.487
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.733.149.688.441)	(23.448.747.112.843)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(3.922.310.125.629)</b>	<b>(11.154.005.435.356)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	802.462.625.302	(13.345.086.992.562)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.030.118.705.146	18.398.504.879.590
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	31.673.859.646	(23.299.181.882)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5.864.255.190.094	5.030.118.705.146

Người lập biểu  
Lê Thị Hương

Quyền Trưởng ban  
Tài chính Kế toán  
Lê Thị Minh Hà



KT. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đình Phước

Ngày 21 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn” hoặc “EVN”) được thành lập theo Quyết định số 148/2006/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở tổ chức lại cơ quan quản lý, điều hành và một số đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn.

Theo chủ trương tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ, kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo Công văn số 1661/VPCP-ĐMDM ngày 28 tháng 02 năm 2025, Phó thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển giao quyền đại diện sở hữu vốn nhà nước tại Tập đoàn Điện lực Việt Nam từ Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp về Bộ Tài chính. Do đó, Bộ Tài chính thực hiện đầy đủ quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước theo quy định của pháp luật kể từ thời điểm nhận chuyển giao từ Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thay đổi lần thứ 9 số 0100100079 ngày 15 tháng 8 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tập đoàn Điện lực Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu với số vốn điều lệ là 212.773 tỷ VND.

Theo Quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh mức vốn điều lệ Tập đoàn Điện lực Việt Nam đến hết năm 2021, vốn điều lệ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam xác định lại đến hết năm 2021 là 212.773 tỷ VND. Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ chênh lệch lớn hơn giữa nguồn vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ, tiếp nhận tài sản từ nơi khác chuyển đến được đầu tư bằng vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và quỹ đầu tư phát triển từ phân phối lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn theo quy định.

Tập đoàn có trụ sở chính đặt tại số 11 phố Cửa Bắc, Phường Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất, kinh doanh điện năng; chỉ huy điều hành hệ thống sản xuất, truyền tải, phân phối và phân bổ điện năng trong hệ thống điện quốc gia; xuất nhập khẩu điện năng, đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện, thí nghiệm điện. Ngoài ra, Tập đoàn còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho lĩnh vực kinh doanh chính.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính riêng**

***Tiếp nhận Nhà máy điện Phú Mỹ 2.2***

Tập đoàn đã tiếp nhận Nhà máy điện Phú Mỹ 2.2 vào ngày 04 tháng 02 năm 2025 dưới hình thức ghi tăng tài sản và tăng vốn nhà nước tại Tập đoàn với giá trị căn cứ theo Nghị định số 02/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Quyết định số 315/QĐ-BCT ngày 04 tháng 02 năm 2025 do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

***Thành lập Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch***

Tập đoàn thành lập Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch theo Quyết định số 150/QĐ-HĐTV ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc thành lập Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch. Theo đó, Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch trở thành đơn vị trực thuộc Tập đoàn kể từ ngày này.

***Giải thể Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Công nghệ EVN và Trung tâm dịch vụ sửa chữa EVN***

Tập đoàn đã chấm dứt hoạt động của Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN và Trung tâm Dịch vụ Sửa chữa EVN từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 theo Nghị quyết số 163/NQ-HĐTV ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn về việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức, bộ máy quản lý điều hành Công ty mẹ và các Quyết định số 182/QĐ-HĐTV và 183/QĐ-HĐTV ngày 24 tháng 6 năm 2025.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 các đơn vị trực thuộc Tập đoàn bao gồm:

S/TT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
<b>Khối nguồn điện</b>		
1	Công ty Thủy điện Hoà Bình	Số 428, Đường Hoà Bình, Phường Hoà Bình, Tỉnh Phú Thọ
2	Công ty Thủy điện Ialy	Số 727 Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai
3	Công ty Thủy điện Trị An	Tổ 3B, đường Phan Chu Trinh, Xã Trị An, Tỉnh Đồng Nai
4	Công ty Thủy điện Tuyên Quang	403 Trường Chinh, Phường Minh Xuân, Tỉnh Tuyên Quang
5	Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	114 Lê Duẩn, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai
6	Công ty Thủy điện Sơn La	56 Đường Lò Văn Giá, Phường Tô Hiệu, Tỉnh Sơn La
7	Công ty Thủy điện Huội Quang - Bản Chát	Bản Nà Khiết, Xã Than Uyên, Tỉnh Lai Châu
8	Nhà máy Thủy điện Thác Mơ mở rộng (i)	Khu 5, Phường Phước Long, Tỉnh Đồng Nai
9	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng
10	Công ty Nhiệt điện Thái Bình	Thôn Chi Thiện, Xã Đồng Thái Ninh, Tỉnh Hưng Yên
11	Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng (ii)	Khóm Mù U, Phường Duyên Hải, Tỉnh Vĩnh Long
12	Ban Quản lý Dự án Điện 1	Số 11 phố Cửa Bắc, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội
13	Ban Quản lý Dự án Điện 2	Số 11 phố Cửa Bắc, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội
14	Ban Quản lý Dự án Điện 3	Số 25 Thạc Thị Thanh, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh
15	Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1	Số 11 phố Cửa Bắc, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội
16	Ban Quản lý Dự án Thủy điện 4	114 Đường Lê Duẩn, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai
17	Ban Quản lý Dự án Thủy điện 5	Đường Lê Thánh Tông, Khu phố 3, Phường Đồng Hải, Tỉnh Khánh Hòa
18	Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	25 Thạc Thị Thanh, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh
19	Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng (ii)	Số 3, Đường Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Thành phố Hồ Chí Minh
20	Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 mở rộng (iii)	Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Tỉnh Lâm Đồng
21	Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	Số 11 phố Cửa Bắc, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội
22	Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình	Thôn Chi Thiện, Xã Đồng Thái Ninh, Tỉnh Hưng Yên
23	Ban Quản lý Dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận	Đường Lê Thánh Tông, Phường Đồng Hải, Tỉnh Khánh Hòa
24	Nhà máy điện Phú Mỹ 3 (iii)	Đường số 16, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh
25	Nhà máy điện Phú Mỹ 2.2 (iii)	Đường số 16, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh
26	Nhà máy điện Quảng Trạch	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Phú Trạch, Tỉnh Quảng Trị

**STT** Tên chi nhánh Địa chỉ

**Khối dịch vụ ngành điện và dịch vụ khác**

27	Cơ quan Tập đoàn	Số 11 phố Cửa Bắc, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội
28	Công ty Mua bán điện	Số 11 phố Cửa Bắc, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội
29	Trung tâm Thông tin Điện lực	Số 11 phố Cửa Bắc, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội
30	Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	Số 11 phố Cửa Bắc, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội
31	Ban quản lý Dự án FMIS/MMIS	Số 11 phố Cửa Bắc, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội

- (i) Tập đoàn thuê Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ quản lý vận hành nhà máy thủy điện;
- (ii) Tập đoàn thuê Tổng Công ty Phát điện 1 quản lý dự án/quản lý vận hành nhà máy điện;
- (iii) Tập đoàn thuê Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần quản lý dự án/quản lý vận hành nhà máy điện.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có các công ty liên kết trực tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
1	Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Thành phố Hà Nội	46,49%	46,49%	46,49%	46,49%	Sản xuất thiết bị điện
2	Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Tân 3	Thành phố Hà Nội	20,18%	20,18%	20,18%	20,18%	Sản xuất điện
3	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3	Thành phố Hồ Chí Minh	48,78%	48,78%	48,78%	48,78%	Tư vấn điện

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có các công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
1	Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Thành phố Hà Nội	100%	100%	100%	100%	Truyền tải điện
2	Tổng Công ty Phát điện 1	Thành phố Hà Nội	100%	100%	100%	100%	Sản xuất điện
3	Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (i)	Thành phố Cần Thơ	99,87%	99,87%	99,87%	99,87%	Sản xuất điện
4	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Thành phố Hồ Chí Minh	99,19%	99,19%	99,19%	99,19%	Sản xuất điện
5	Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Thành phố Hà Nội	100%	100%	100%	100%	Phân phối điện
6	Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%	100%	100%	Phân phối điện
7	Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	100%	100%	Phân phối điện
8	Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	100%	100%	100%	100%	Phân phối điện
9	Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	100%	100%	Phân phối điện
10	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	100%	100%	Sản xuất điện
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Thành phố Hà Nội	54,34%	54,34%	54,34%	54,34%	Tư vấn, sản xuất điện
12	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Thành phố Hồ Chí Minh	51,33%	51,33%	51,33%	51,33%	Tư vấn, sản xuất điện
13	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Tỉnh Khánh Hòa	71,65%	71,65%	71,65%	71,65%	Tư vấn điện

- (i) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2021, Tổng Công ty Phát điện 2 (Công ty con của Tập đoàn) chính thức hoạt động với mô hình Công ty Cổ phần. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần giảm xuống đồng thời là 99,87% kể từ ngày này. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (Công ty con của Tập đoàn) tại thời điểm công ty con này chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hệ thống báo cáo tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm: các nhà máy điện, các ban quản lý dự án, các đơn vị phụ trợ, báo cáo văn phòng và báo cáo hạch toán ngành. Tập đoàn cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của toàn Tập đoàn.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Tập đoàn cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết***

Công ty con là các công ty do Tập đoàn kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tập đoàn ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tập đoàn hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tập đoàn nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### ***Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### ***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí cơ sở hạ tầng dùng chung trả trước, chi phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí cơ sở hạ tầng dùng chung trả trước thể hiện số tiền trả trước về dịch vụ công trình cơ sở hạ tầng dùng chung trong Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân cho Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 Mở rộng theo hợp đồng cung cấp dịch vụ kỹ với Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần - công ty con của Tập đoàn. Khoản chi phí cơ sở hạ tầng dùng chung trả trước nói trên được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn còn lại của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá tài sản cố định bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử. Các khoản lãi nội bộ và các khoản chi phí không hợp lý như nguyên liệu, vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng hoặc tự sản xuất không được tính vào nguyên giá tài sản cố định. Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được xác định theo chi phí đầu tư xây dựng cơ bản thực tế. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	02 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 30
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	02 - 30
Thiết bị quản lý	02 - 10
Khác	08 - 10

Tất cả tài sản cố định hiện có của Tập đoàn (gồm cả tài sản chưa cần dùng, không cần dùng, chờ thanh lý) đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh được hạch toán vào chi phí kinh doanh; khấu hao tài sản cố định chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý được hạch toán vào chi phí khác.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác.

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và có thời hạn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng đất.

#### ***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 03 đến 05 năm.

#### ***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình được đánh giá lại khi có quyết định của nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

#### Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Nguồn vốn và các quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp;
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại;
- Nguồn vốn từ nhận chuyển giao công trình điện là tài sản công theo Nghị định số 02/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2024; và
- Các nguồn vốn khác.

Các quỹ của Tập đoàn được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty nhà nước theo Nghị định số 366/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán điện do Tập đoàn bán cho các Tổng Công ty Điện lực và các đơn vị khác theo giá bán nội bộ và giá bán điện thương phẩm. Doanh thu bán điện cho các đơn vị phụ thuộc đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính của Tập đoàn.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tài chính***

Lãi tiền gửi và lãi cho vay lại được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư được ghi nhận theo Thông tư số 85/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về thu, nộp khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Theo đó, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Tập đoàn được xác định căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quyết định chia cổ tức, lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

***Ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngoại trừ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện

lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Các khoản mục nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá bán tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp dưới đây:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án tại các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bao gồm chênh lệch tỷ giá giao dịch phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán. Khi công trình đầu tư xây dựng nhà máy điện mới hoàn thành, chênh lệch tỷ giá lũy kế sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn chủ yếu là các Tập đoàn, Tổng Công ty và Ngân hàng có cùng chủ sở hữu là nhà nước hoặc nhà nước chiếm cổ phần chi phối và các công ty con, liên kết của Tập đoàn. Tuy nhiên, không phải tất cả các công ty mà nhà nước là chủ sở hữu hoặc có quyền chi phối được xem là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý bản chất của các mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác bao gồm cả lỗ mang sang và ngoài ra, không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Khoản lỗ này sẽ được xác định phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế và có thể được dùng bù trừ với các khoản lợi nhuận chịu thuế của các năm tiếp theo nhưng không quá 05 năm kể từ năm phát sinh. Việc sử dụng các khoản lỗ này phụ thuộc vào lợi nhuận trong tương lai của Tập đoàn. Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	22.143.457.449	21.516.837.142
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.841.938.011.024	4.916.807.751.559
Các khoản tương đương tiền (*)	173.721.621	91.794.116.445
	<u><b>5.864.255.190.094</b></u>	<u><b>5.030.118.705.146</b></u>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.





	Kết quả hoạt động kinh doanh năm nay	Kết quả hoạt động kinh doanh năm trước
b3. Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết trong năm		
Công ty con		
<i>Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia</i>	<i>Có lãi</i>	<i>Có lãi</i>
<i>Tổng Công ty Phát điện 1</i>	<i>Có lãi</i>	<i>Có lãi</i>
<i>Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần</i>	<i>Có lãi</i>	<i>Có lãi</i>
<i>Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần</i>	<i>Có lãi</i>	<i>Lỗ</i>
<i>Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc</i>	<i>Có lãi</i>	<i>Có lãi</i>
<i>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</i>	<i>Có lãi</i>	<i>Có lãi</i>
<i>Tổng Công ty Điện lực Miền Nam</i>	<i>Có lãi</i>	<i>Có lãi</i>
<i>Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội</i>	<i>Có lãi</i>	<i>Có lãi</i>
<i>Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh</i>	<i>Có lãi</i>	<i>Có lãi</i>
<i>Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức</i>	<i>Có lãi</i>	<i>Có lãi</i>
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1</i>	<i>Có lãi</i>	<i>Có lãi</i>
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2</i>	<i>Có lãi</i>	<i>Có lãi</i>
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4</i>	<i>Có lãi</i>	<i>Có lãi</i>
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Tân 3</i>	<i>Lỗ</i>	<i>Lỗ</i>
<i>Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần</i>	<i>Có lãi</i>	<i>Có lãi</i>
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3</i>	<i>Có lãi</i>	<i>Có lãi</i>

- (i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Tập đoàn đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán UPCOM trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại thời điểm kết thúc năm tài chính và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ. Tuy nhiên, một số khoản đầu tư vào đơn vị khác chưa niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Tập đoàn không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan ( <i>Trình bày tại Thuyết minh số 30</i> )	27.839.613.011.963	27.736.055.939.832
Khác	568.934.096.450	879.984.978.482
	<b>28.408.547.108.413</b>	<b>28.616.040.918.314</b>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Trình bày tại thuyết minh số 30)	11.497.051.953.255	11.386.546.985.053
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	5.068.127.831.462	4.816.917.791.973
Ký cược, ký quỹ	728.806.098.848	1.047.722.270.152
Phải thu liên quan chi phí giải phóng mặt bằng	91.156.999.192	391.637.815.649
Khác (i)	4.997.728.535.990	1.074.176.355.860
	<b>22.382.871.418.747</b>	<b>18.717.001.218.687</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	140.803.217.083	140.713.997.707
	<b>140.803.217.083</b>	<b>140.713.997.707</b>

(i) Trong đó bao gồm các khoản phải thu được điều chỉnh đối với một số nhà máy điện theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền với tổng số tiền là 1.895.194.491.906 VND và chi phí vận chuyển khí được tính toán lại cho đoạn đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 1.935.856.823.636 VND (như trình bày tại Thuyết minh số 31).

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	290.515.733.564	-	173.984.856.549	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.884.501.571.807	(2.553.870.969)	2.300.497.617.334	(2.915.364.284)
Công cụ, dụng cụ	195.698.716.772	-	181.901.429.150	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.142.675.415	-	5.674.483.854	-
	<b>2.374.858.697.558</b>	<b>(2.553.870.969)</b>	<b>2.662.058.386.887</b>	<b>(2.915.364.284)</b>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho một số nguyên liệu, vật liệu ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm biến động căn cứ vào đánh giá tình hình tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 so với tình hình tồn kho được đánh giá để trích lập dự phòng đầu năm. Cụ thể như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	2.915.364.284	4.791.433.686
Sử dụng/hoàn nhập trong năm	(361.493.315)	(1.596.522.849)
Giảm do điều chuyển ngoài Tập đoàn	-	(279.546.553)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.553.870.969</b>	<b>2.915.364.284</b>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	23.822.208.345	34.687.764.266
Khác	59.617.136.364	57.632.180.970
<b>Tổng cộng</b>	<b>83.439.344.709</b>	<b>92.319.945.236</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí cơ sở hạ tầng dùng chung trả trước	597.539.286.335	625.687.020.591
Công cụ, dụng cụ	35.972.044.560	30.311.830.828
Chi phí bảo hiểm	-	2.572.848.284
Khác	26.509.936.939	27.522.868.783
<b>Tổng cộng</b>	<b>660.021.267.834</b>	<b>686.094.568.486</b>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp/thu trong năm		Số đã thực nộp/thu trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>								
Thuế giá trị gia tăng	64.977.041.154		71.872.986.884	10.472.762.087		3.576.816.357		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	952.659.607.232		3.537.703.944	4.105.374.957		953.227.278.245		
Thuế tài nguyên	-		-	-		-		
Tiền thuê đất	52.194.651		2.023.554.462	6.443.143.350		4.471.783.539		
Các loại thuế khác	7.615.189.734		8.105.623.901	6.587.912.616		6.097.478.449		
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>7.547.280.730</i>		<i>7.624.223.270</i>	<i>3.734.590.919</i>		<i>3.657.648.379</i>		
<i>Thuế nhà thầu nước ngoài</i>	<i>65.809.004</i>		<i>-</i>	<i>2.371.921.066</i>		<i>2.437.730.070</i>		
<i>Khác</i>	<i>2.100.000</i>		<i>481.400.631</i>	<i>481.400.631</i>		<i>2.100.000</i>		
Các khoản phải nộp khác	11.373.456.568		7.074.862.600	-		4.298.593.968		
<i>Lợi nhuận còn lại nộp Ngân sách nhà nước</i>	<i>3.472.517.712</i>		<i>-</i>	<i>-</i>		<i>3.472.517.712</i>		
<i>Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước</i>	<i>7.900.938.856</i>		<i>7.074.862.600</i>	<i>-</i>		<i>826.076.256</i>		
	<b>1.036.677.489.339</b>		<b>92.614.731.791</b>	<b>27.609.193.010</b>		<b>971.671.950.558</b>		
<b>b. Các khoản phải nộp</b>								
Thuế giá trị gia tăng	31.437.261.422		4.265.399.653.268	3.991.045.924.210		305.790.990.480		
Thuế nhập khẩu	-		8.023.695.789	8.023.695.789		-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.306.678.580		2.758.043.405	5.403.975.441		1.660.746.544		
Thuế tài nguyên	148.365.360.939		4.265.712.527.153	4.188.654.142.091		225.423.746.001		
Tiền thuê đất	1.110.483.786		34.120.284.688	35.230.768.474		-		
Các loại thuế khác	12.409.343.699		293.163.940.656	292.847.312.934		12.725.971.421		
<i>Thuế nhà thầu nước ngoài</i>	<i>6.583.183.348</i>		<i>148.216.338.164</i>	<i>154.677.136.925</i>		<i>122.384.587</i>		
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>5.821.843.316</i>		<i>83.767.619.807</i>	<i>78.227.317.526</i>		<i>11.362.145.597</i>		
<i>Thuế khác</i>	<i>4.317.035</i>		<i>61.179.982.685</i>	<i>59.942.858.483</i>		<i>1.241.441.237</i>		
Các khoản phải nộp khác	255.287.954.994		2.051.843.702.913	1.788.985.765.447		518.145.892.460		
<i>Phí dịch vụ môi trường rừng</i>	<i>230.114.277.504</i>		<i>1.370.796.866.463</i>	<i>1.240.244.351.908</i>		<i>360.666.792.059</i>		
<i>Khác</i>	<i>25.173.677.490</i>		<i>681.046.836.450</i>	<i>548.714.413.539</i>		<i>157.479.100.401</i>		
	<b>452.917.083.420</b>		<b>10.921.021.847.872</b>	<b>10.310.191.584.386</b>		<b>1.063.747.346.906</b>		

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ/ ĐÁNH GIÁ LẠI</b>						
Số dư đầu năm (i)	143.864.012.967.594	159.588.679.910.767	4.879.487.380.938	1.603.372.035.692	15.364.688.153	309.950.916.983.144
<b>Tăng trong năm</b>	<b>5.548.935.008.525</b>	<b>6.195.171.372.442</b>	<b>392.276.983.090</b>	<b>55.356.780.604</b>	<b>1.690.888.165</b>	<b>12.193.431.032.826</b>
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.449.773.105.906	5.003.254.986.610	307.312.638.485	24.847.276.640	1.690.888.165	10.786.878.895.806
Mua sắm mới	2.245.868.561	117.992.065.382	22.867.794.081	30.049.503.564	-	173.155.231.588
Nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong Tập đoàn	-	5.120.000.000	-	460.000.400	-	5.580.000.400
Nhận bàn giao từ các đơn vị khác ngoài Tập đoàn (i)	96.916.034.058	1.068.804.320.450	62.096.550.524	-	-	1.227.816.905.032
<b>Giảm trong năm</b>	<b>130.717.470.065</b>	<b>365.509.129.164</b>	<b>46.391.584.625</b>	<b>14.795.378.493</b>	<b>47.619.047</b>	<b>557.461.181.394</b>
Giảm do điều chỉnh quyết toán	122.184.175.480	18.683.416.645	5.826.928.118	376.831.488	-	147.071.351.731
Bàn giao cho các đơn vị khác trong Tập đoàn Thanh lý, nhượng bán	8.533.294.585	190.762.474.988	1.274.739.500	-	-	200.570.509.073
<b>Số dư cuối năm (i)</b>	<b>149.282.230.506.054</b>	<b>165.418.342.154.045</b>	<b>5.225.372.779.403</b>	<b>1.643.933.437.803</b>	<b>17.007.957.271</b>	<b>321.586.886.834.576</b>

(i) Bao gồm giá trị tài sản nhận bàn giao từ các đơn vị khác ngoài Tập đoàn là giá trị tài sản tiếp nhận Nhà máy điện Phú Mỹ 3 (năm 2024) và Nhà máy điện Phú Mỹ 2.2 (năm 2025) dưới hình thức ghi tăng tài sản và tăng vốn nhà nước tại Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định số 02/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam như trình bày tại Quyết minh số 01 và 21.

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	103.211.283.935.772	126.388.372.007.882	2.586.305.148.708	1.266.694.805.721	7.251.290.828	233.459.907.188.911
Tăng trong năm	3.871.471.554.210	9.869.168.425.850	345.808.034.213	124.976.537.620	1.512.180.439	14.212.936.732.332
Khấu hao trong năm	3.871.471.554.210	9.869.168.425.850	345.808.034.213	124.976.537.620	1.512.180.439	14.212.936.732.332
Giảm trong năm	32.125.100.191	359.055.573.365	40.702.961.517	14.489.726.858	47.619.047	446.420.980.978
Giảm do điều chỉnh quyết toán	23.591.805.606	12.251.118.134	243.218.880	71.179.853	-	36.157.322.473
Bản giao cho các đơn vị khác trong Tập đoàn Thanh lý, nhượng bán	8.533.294.585	190.762.474.988	1.274.739.500	-	-	200.570.509.073
Số dư cuối năm	107.050.630.389.791	135.898.484.860.367	2.891.410.221.404	1.377.181.616.483	8.715.852.220	247.226.422.940.265
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	40.652.729.031.822	33.200.307.902.885	2.293.182.232.230	336.677.229.971	8.113.397.325	76.491.009.794.233
Tại ngày cuối năm	42.231.600.116.263	29.519.857.293.678	2.333.962.557.999	266.751.821.320	8.292.105.051	74.360.463.894.311

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, một số hạng mục tài sản cố định đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng và các tổ chức tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 139.963.949.172.913 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 133.283.951.186.093 VND).

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán có giá trị khoảng 73,6 nghìn tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 61,4 nghìn tỷ VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy vào kết quả kiểm toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và phê duyệt quyết toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	13.030.528.730	744.147.087.569	26.869.310.744	784.046.927.043
Tăng trong năm	-	33.004.366.836	1.875.949.151	34.880.315.987
Mua sắm mới	-	9.133.907.204	39.204.495	9.173.111.699
Đầu tư xây dựng cơ bản bàn giao	-	23.870.459.632	1.836.744.656	25.707.204.288
Giảm trong năm	-	4.963.780.589	-	4.963.780.589
Điều chỉnh theo quyết toán	-	4.963.780.589	-	4.963.780.589
Số dư cuối năm	13.030.528.730	772.187.673.816	28.745.259.895	813.963.462.441
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	2.687.695.993	540.884.210.891	19.090.326.234	562.662.233.118
Tăng trong năm	266.567.916	98.568.029.282	2.930.153.700	101.764.750.898
Khấu hao trong năm	266.567.916	98.568.029.282	2.930.153.700	101.764.750.898
Số dư cuối năm	2.954.263.909	639.452.240.173	22.020.479.934	664.426.984.016
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	10.342.832.737	203.262.876.678	7.778.984.510	221.384.693.925
Tại ngày cuối năm	10.076.264.821	132.735.433.643	6.724.779.961	149.536.478.425

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 449.573.125.702 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: là 408.230.268.593 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Xây dựng cơ bản	44.295.695.699.770	29.846.744.238.222
Trong đó:		
<i>Dự án Nhiệt điện Quảng Trạch 1</i>	29.333.328.813.767	13.597.826.244.290
<i>Dự án đường dây 500kV Lào Cai - Vĩnh Yên</i>	5.001.084.933.219	86.981.782.208
<i>Dự án Trung tâm Điện lực Quảng Trạch</i>	3.575.605.253.532	2.438.666.526.902
<i>Dự án nhà máy Điện hạt nhân Ninh Thuận 1 (*)</i>	1.314.737.853.635	1.287.086.014.114
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn III và IV</i>	1.055.367.404.507	1.054.693.140.660
<i>Dự án Hòa Bình mở rộng</i>	-	4.210.578.022.074
<i>Dự án Thủy điện Ialy mở rộng</i>	-	3.962.930.816.125
<i>Khác</i>	4.015.571.441.110	3.207.981.691.849

(\*) Ngày 30 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 174/2024/QH15 bao gồm nội dung tiếp tục thực hiện chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy Điện hạt nhân Ninh Thuận. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn đang thực hiện các bước để tiếp tục triển khai dự án này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, một số hạng mục xây dựng cơ bản đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng và các tổ chức tài chính.

Tổng chi phí lãi vay đã vốn hóa trong năm là 1.513.887.202.705 VND (năm 2024: 593.194.604.090 VND).

15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn chủ yếu phản ánh giá trị vật tư, thiết bị dự phòng có thời gian dự trữ trên 12 tháng tại các nhà máy điện.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 30)	53.895.406.422.029	61.483.783.778.898
Liên danh nhà thầu MC - HDEC - CC1	3.372.435.519.423	1.570.912.705.756
Công ty TNHH Điện lực Vân Phong	3.035.738.679.691	3.044.994.028.976
Công ty TNHH Janakuasa Việt Nam	2.799.733.654.147	3.006.827.968.791
Công ty TNHH Điện Nghi Sơn 2	2.780.298.845.380	3.181.455.976.132
Công ty TNHH Điện lực Jaks Hải Dương	2.451.069.244.845	2.656.795.915.267
Công ty TNHH Điện lực AES-TKV Mông Dương	2.271.033.564.367	2.452.663.870.573
Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	2.115.003.774.454	2.592.340.043.508
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long	1.380.629.156.753	1.445.218.862.758
Monsoon Wind Power Company Limited	1.021.021.325.158	-
Khác	39.819.281.621.777	29.871.572.975.814
	<b>114.941.651.808.024</b>	<b>111.306.566.126.473</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 30)	-	22.799.370.075
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	1.124.332.798	48.171.834.285
Khác	7.755.764.729	111.522.896.811
	<b>8.880.097.527</b>	<b>182.494.101.171</b>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí mua điện	15.619.580.000.996	8.585.324.430.527
Chi phí lãi vay	1.266.746.217.234	1.773.510.421.958
Chi phí chênh lệch tỷ giá theo hợp đồng mua bán điện	7.057.723.387.492	616.516.252.830
Phải trả Tổng Công ty Phát điện 1	-	830.518.687.987
Khác	293.437.687.213	82.374.909.573
	<b>24.237.487.292.935</b>	<b>11.888.244.702.875</b>
<b>Trong đó:</b>		
Chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	11.102.377.808.326	2.821.065.421.155

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 30)	2.149.723.201.805	2.795.600.421.148
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra chưa kê khai Khác	3.961.445.999.823 50.410.563.124	-
	<b>6.161.579.764.752</b>	<b>2.921.140.156.154</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phải trả dài hạn khác các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 30)	148.901.432.938	148.901.432.938
Nhận ký quỹ, ký cược	1.050.674.027	3.503.836.513
	<b>149.952.106.965</b>	<b>152.405.269.451</b>

19. VAY

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.815.136.202.860	21.343.898.433.096
	<b>18.815.136.202.860</b>	<b>21.343.898.433.096</b>

b. Dài hạn

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo đơn vị vay vốn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Cơ quan Tập đoàn Điện lực Việt Nam	107.366.202.176.565	118.834.847.128.055
Ban Quản lý Dự án Điện 2	20.687.937.694.439	9.492.920.709.695
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chất	-	208.645.067.906
	<b>128.054.139.871.004</b>	<b>128.536.412.905.656</b>

**Trong đó:**

Số phải trả trong vòng 12 tháng	18.815.136.202.860	21.343.898.433.096
Số phải trả sau 12 tháng	109.239.003.668.144	107.192.514.472.560

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn bao gồm các khoản chính như sau:

- Các khoản vay lại của Tập đoàn từ Bộ Tài chính là các khoản vay bằng ngoại tệ từ các tổ chức nước ngoài theo các Hiệp định vay của Chính phủ Việt Nam. Phần lớn các khoản vay này có lãi suất thả nổi và được bảo lãnh thanh toán bởi Chính phủ Việt Nam.

Theo yêu cầu của các Hiệp định cho vay, Tập đoàn phải đảm bảo một số yêu cầu về chỉ tiêu tài chính trên cơ sở các số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất lập theo các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (IFRS).

- Các khoản vay từ các tổ chức tài chính, nhận lại nợ vay các đơn vị khác bằng VND hoặc ngoại tệ. Phần lớn các khoản vay này có lãi suất thả nổi và tài sản đảm bảo (nếu có) là các tài sản hình thành từ vốn vay, các tài sản khác (giá trị đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và tài sản cố định).

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	18.815.136.202.860	21.343.898.433.096
Trong năm thứ hai	14.656.278.548.170	16.688.191.357.149
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	32.816.510.924.787	41.481.283.503.743
Sau năm năm	61.766.214.195.187	49.023.039.611.668
	<b>128.054.139.871.004</b>	<b>128.536.412.905.656</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	18.815.136.202.860	21.343.898.433.096
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>109.239.003.668.144</b>	<b>107.192.514.472.560</b>

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	71.187.701.405	68.262.764.095
Tăng trong năm	116.396.359.386	39.375.322.651
Nhận từ đơn vị trong Tập đoàn	116.329.745.386	39.332.842.651
Nhận từ đơn vị ngoài Tập đoàn	66.614.000	42.480.000
Giảm trong năm	56.141.592.986	36.450.385.341
Chi tiêu trong năm	55.790.850.611	28.209.120.240
Trích hao mòn tài sản cố định	350.742.375	421.239.544
Giảm do điều chuyển ngoài Tập đoàn	-	7.820.025.557
	<b>131.442.467.805</b>	<b>71.187.701.405</b>

21. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	221.392.522.262.252	219.963.285.440.032
Tăng trong năm	11.187.961.054.896	2.532.159.290.126
Vốn tăng tại các công ty con	9.947.684.002.894	1.408.935.210.256
Nhận bàn giao từ đơn vị ngoài Tập đoàn (i)	1.240.277.052.002	1.123.224.079.870
Giảm trong năm	-	1.102.922.467.906
Bàn giao cho đơn vị ngoài Tập đoàn	-	776.000.000.000
Bàn giao cho đơn vị trong Tập đoàn	-	326.922.467.906
Tại ngày cuối năm	<b>232.580.483.317.148</b>	<b>221.392.522.262.252</b>

(i) Năm 2025, Tập đoàn đã tiếp nhận Nhà máy điện Phú Mỹ 2.2 (năm 2024: tiếp nhận Nhà máy điện Phú Mỹ 3) dưới hình thức ghi tăng tài sản và tăng vốn nhà nước tại Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định số 02/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam (như trình bày tại Thuyết minh số 01).

Theo Quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh mức vốn điều lệ Tập đoàn Điện lực Việt Nam đến hết năm 2021, vốn điều lệ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam xác định lại đến hết năm 2021 là 212.773 tỷ VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là 232.580 tỷ VND. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn đang làm việc với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc phê duyệt phương án điều chỉnh vốn điều lệ của Tập đoàn.

Ngoài ra, theo Nghị quyết số 189/2025/QH15 của Quốc hội ngày 19 tháng 02 năm 2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt đầu tư xây dựng dự án điện hạt nhân Ninh Thuận, Quốc hội quyết nghị phương pháp tài chính và thu xếp vốn bao gồm chủ trương tăng vốn điều lệ của Tập đoàn từ nguồn đánh giá lại tài sản đã hết khấu hao của các nhà máy điện BOT đã nhận bàn giao và các nhà máy thủy điện đa mục tiêu theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị tài sản và vốn chủ sở hữu tại Tập đoàn có thể thay đổi sau khi thực hiện đánh giá lại theo các quy định có liên quan.

**22. CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các dự án</b>		
Dự án Điện mặt trời Phước Thái 2	(55.841.732.216)	(29.549.687.098)
Dự án Nhiệt điện Quảng Trạch 1	(37.017.779.846)	(7.521.143.573)
Dự án Điện mặt trời Phước Thái 3	(28.189.858.114)	(14.888.093.561)
Dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận	(3.519.253.060)	(3.519.253.060)
Dự án Trạm biến áp 500KV Lào Cai và các đường dây 220kV đấu nối	443.822.400	-
Dự án Thủy điện laly mở rộng	-	(19.949.279.334)
Dự án Hòa Bình mở rộng	-	(16.659.056.029)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(124.124.800.836)</b>	<b>(92.086.512.655)</b>

**23. LỖ LŨY KẾ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>(45.374.124.978.537)</b>	<b>(50.611.328.697.176)</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>39.762.356.083.696</b>	<b>5.237.203.718.639</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.762.356.083.696	5.237.203.718.639
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>(5.611.768.894.841)</b>	<b>(45.374.124.978.537)</b>

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	39.842.300	3.555.538
Yên Nhật (JPY)	2.166.164	2.166.164
Euro (EUR)	10.613.410	20.905.387

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	534.979.220.449.914	479.620.192.796.381
Doanh thu sản phẩm khác	41.375.962.822	34.788.312.300
Doanh thu cho thuê văn phòng	86.877.053.603	75.594.971.349
Doanh thu công nghệ thông tin	96.632.208.983	79.989.154.750
Doanh thu dịch vụ khác	16.027.672.301	24.676.276.896
	<b>535.220.133.347.623</b>	<b>479.835.241.511.676</b>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	532.147.285.100.934	477.574.117.737.540

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn điện (i)	494.384.690.106.563	470.758.165.758.878
Sản phẩm khác	14.528.205.026	11.285.034.553
Cho thuê văn phòng	31.814.037.013	46.487.162.058
Công nghệ thông tin	90.420.063.949	77.168.901.413
Dịch vụ khác	12.174.550.905	17.341.014.560
	<b>494.533.626.963.456</b>	<b>470.910.447.871.462</b>

- (i) Giá vốn điện bao gồm chi phí mua điện từ một số nhà máy đã được đề cập trong Thông báo số 3116/TB-TTCP ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Thanh tra Chính phủ. Các chênh lệch (nếu có) giữa số liệu này và số liệu theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sẽ được điều chỉnh vào báo cáo tài chính tại thời điểm nhận được quyết định chính thức.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn chưa thống nhất với một số nhà máy điện về thời điểm ghi nhận phần chênh lệch tỷ giá phát sinh giữa tỷ giá thực tế khi thanh toán cho các khoản vay có gốc ngoại tệ và tỷ giá theo hợp đồng được quy định tại hợp đồng mua bán điện theo các Thông tư hướng dẫn. Theo đó, Tập đoàn chưa ghi nhận khoản chi phí phải trả đối với phần chênh lệch tỷ giá phát sinh của các nhà máy điện này cho phần còn lại của năm 2021 và giai đoạn từ năm 2022 đến nay.

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.496.722.296.206	864.627.296.284
Lãi tiền gửi, tiền cho vay lại	4.648.960.070.559	4.976.769.381.925
Lãi chênh lệch tỷ giá	335.604.393.390	734.850.278.145
	<b>8.481.286.760.155</b>	<b>6.576.246.956.354</b>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	6.173.118.097.185	4.891.172.405.841

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.876.495.947.521	7.039.056.163.123
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.309.552.717.748	1.288.496.746.771
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	496.125.415	482.639.496
	<b>7.186.544.790.684</b>	<b>8.328.035.549.390</b>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.295.747.349	6.787.243.701
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.295.747.349</b>	<b>6.787.243.701</b>

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch trọng yếu trong năm như sau:*

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Phát điện 1 và các công ty con

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần và các công ty con

Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần và các công ty con

Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và các công ty con

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và các công ty con

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam và các công ty con

Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội

Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh

Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3

Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Tân 3

Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mực

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam

Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sesan 3A

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh

Các Tập đoàn, Tổng Công ty, Công ty, Ngân hàng do Nhà nước sở hữu hoặc cùng chủ sở hữu chiếm cổ phần chi phối

**Mối quan hệ**

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty con gián tiếp

Công ty con gián tiếp

Công ty liên kết gián tiếp

Công ty liên kết gián tiếp

Công ty liên kết gián tiếp

Công ty liên kết gián tiếp

Công ty liên kết gián tiếp

Công ty liên kết gián tiếp

Công ty liên kết gián tiếp

Công ty liên kết gián tiếp

Công ty liên kết gián tiếp

Cùng chủ sở hữu

Y/C  
AN  
TE  
M  
IA

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>27.839.613.011.963</b>	<b>27.736.055.939.832</b>
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và các công ty con	7.336.241.378.762	7.380.190.786.207
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	4.602.124.204	696.421.484.642
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	8.217.876.739.748	10.709.401.050.267
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	3.034.354.322.815	3.417.131.715.839
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	8.966.030.083.526	5.366.554.158.626
Tổng Công ty Phát điện 1 và các công ty con	3.860.275.434	3.363.574.060
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và các công ty con	29.154.009.323	29.998.985.704
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần và các công ty con	2.808.698.235	2.784.347.772
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	4.226.710.000	13.382.907.845
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	505.556.111	3.819.541.443
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	26.900.238	703.713.576
Các Tập đoàn/Tổng Công ty nhà nước	239.926.213.567	112.303.673.851
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>211.938.026.996</b>	<b>72.864.987.911</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	18.749.485.821	26.264.956.257
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	223.595.659	625.014.886
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	1.456.282.057	545.454.545
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	1.931.441.993
Tổng Công ty Phát điện 1 và các công ty con	509.763.971	565.766.400
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và các công ty con	2.899.581.923	-
Các Tập đoàn/Tổng Công ty nhà nước	188.099.317.565	42.932.353.830
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>11.497.051.953.255</b>	<b>11.386.546.985.053</b>
Tổng Công ty Phát điện 1 và các công ty con	6.686.771.903.909	6.891.474.249.955
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và các công ty con	73.585.065.679	575.349.791.420
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần và các công ty con	1.045.796.823.282	718.372.376.013
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	2.039.408.561.058	1.516.570.936.619
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	275.162.225.503	250.516.860.934
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và các công ty con	21.758.780.469	5.420.706.491
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	328.556.515.602	27.564.171.498
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	9.618.846.377	1.471.868.767
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	43.823.514.303	3.976.967.830
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức	128.182.835.516	128.028.328.211
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	204.725.955	255.615.819
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.690.268.239	1.690.268.239
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	841.166.190	43.614.686.290
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Tân 3	952.648.000	952.648.000
Các Tập đoàn/Tổng Công ty nhà nước	840.698.073.173	1.221.287.508.967



	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>10.550.066.853.383</b>	<b>13.235.911.768.076</b>
Tổng Công ty Phát điện 1 và các công ty con	4.929.657.268.674	6.545.636.945.797
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và các công ty con	298.331.328.788	803.410.691.955
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần và các công ty con	4.353.980.623.683	4.867.013.582.999
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	917.913.325.907	975.770.440.037
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	22.508.707.142	20.245.595.037
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	12.914.131.983	12.967.866.391
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	12.931.304.079	10.866.645.860
Công ty do Nhà nước sở hữu hoặc chiếm cổ phần chi phối	1.830.163.127	-
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>	<b>38.047.013.580.949</b>	<b>46.199.199.197.014</b>
Tổng Công ty Phát điện 1 và các công ty con	8.038.778.336.468	12.523.870.055.106
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và các công ty con	4.059.806.174.411	4.221.643.150.689
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần và các công ty con	20.119.560.579.780	23.687.030.083.341
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	4.333.404.277.502	5.085.669.961.714
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	65.843.021.008	85.400.882.423
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	26.541.700.120	38.056.878.082
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	1.372.920.332.884	557.528.185.659
Công ty do Nhà nước sở hữu hoặc chiếm cổ phần chi phối	30.159.158.776	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>53.895.406.422.029</b>	<b>61.483.783.778.898</b>
Tổng Công ty Phát điện 1 và các công ty con	9.477.330.046.672	9.219.696.590.412
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và các công ty con	5.381.090.577.134	6.953.929.270.910
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần và các công ty con	8.512.665.731.842	9.063.305.968.905
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và các công ty con	530.879.672.081	185.286.252.588
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và các công ty con	103.409.822.590	92.716.554.545
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	1.264.194	5.716.166
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	3.454.358.728.037	4.664.613.080.580
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	3.211.438.064.534	2.950.352.989.075
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	137.754.567.964	95.520.547.781
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	123.244.753.114	117.322.818.748
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	9.289.231.288	7.691.322.977
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	22.167.420.381	22.833.003.900
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	193.051.509.027	228.453.895.151
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	282.148.686.689	301.630.988.119
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức	13.569.292.077	18.149.306.843
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	187.478.118.122	74.541.734.217
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	319.749.067.226	223.885.868.910
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	47.249.745.135	66.080.163.702
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	110.481.168.231	109.650.140.602
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba	87.978.281.146	57.926.161.150
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sesan 3A	42.170.510.491	24.330.048.113
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	666.506.379.165	579.040.431.239
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mực	11.929.378.168	13.703.574.209
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	2.367.466.795	534.971.697
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	79.291.722	-
Các Tập đoàn/Tổng Công ty nhà nước	20.967.017.648.204	26.412.582.378.359

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>1.407.115.124.909</b>	<b>372.207.664</b>
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	-	279.913.000
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và các công ty con	62.511.491	62.511.491
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.402.738.826.605	-
Các Tập đoàn/Tổng Công ty nhà nước	4.313.786.813	29.783.173
<b>Vay</b>	<b>44.014.120.344.366</b>	<b>31.079.230.542.226</b>
Các Ngân hàng do nhà nước sở hữu hoặc chiếm cổ phần chi phối	44.014.120.344.366	31.079.230.542.226
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>2.149.723.201.805</b>	<b>2.795.600.421.148</b>
Tổng Công ty Phát điện 1 và các công ty con	1.640.079.047.154	1.982.955.758.147
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và các công ty con	15.840.171.998	20.712.185.001
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần và các công ty con	425.988.012.567	477.126.539.060
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.929.357.236	1.674.477.217
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	418.155.868
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	21.731.760	18.975.816
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	428.214.658	428.214.658
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	-	12.570.768.100
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	375.000.000	375.000.000
Các Tập đoàn/Tổng Công ty nhà nước	65.061.666.432	299.320.347.281
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>11.102.377.808.326</b>	<b>2.821.065.421.155</b>
Tổng Công ty Phát điện 1 và các công ty con	2.383.034.670.632	1.111.153.396.189
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và các công ty con	684.759.665.821	85.240.697.161
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần và các công ty con	2.566.372.165.492	266.179.212.232
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	88.794.519.155	201.335.401.751
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	120.542.420.145	162.089.288.612
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	7.088.074.128	11.142.395.852
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	27.426.373.208	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	258.516.232	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mực	-	760.175.028
Các Tập đoàn/Tổng Công ty nhà nước	5.224.101.403.513	983.164.854.330
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>22.799.370.075</b>
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1	-	8.356.235.285
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4	-	689.281.200
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	605.048.227
Các Tập đoàn/Tổng Công ty nhà nước	-	13.148.805.363
<b>Phải trả khác dài hạn</b>	<b>148.901.432.938</b>	<b>148.901.432.938</b>
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	148.901.432.938	148.901.432.938

*Trong năm, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng</b>	<b>532.147.285.100.934</b>	<b>477.574.117.737.540</b>
Tổng Công ty Phát điện 1 và các công ty con	180.759.218.577	197.077.465.247
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần và các công ty con	119.783.103.098	99.280.648.023
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần và các công ty con	156.047.457.214	122.695.842.711
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	191.537.927.788.429	165.819.368.425.052
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	43.170.081.998.214	37.581.652.409.226
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	145.261.523.816.600	156.973.873.804.887
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	56.330.537.716.487	52.613.920.891.625
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	95.014.311.371.736	63.817.673.844.138
Các Tập đoàn/Tổng Công ty nhà nước	376.312.630.579	348.574.406.631
<b>Mua hàng</b>	<b>222.322.449.748.233</b>	<b>195.066.233.185.153</b>
Tổng Công ty Phát điện 1 và các công ty con	39.725.060.681.536	36.677.418.527.807
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và các công ty con	23.553.610.917.434	24.942.104.143.554
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần và các công ty con	42.974.783.386.269	40.114.396.420.220
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	22.761.126.355.626	20.471.499.938.966
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	10.766.652.066.523	11.883.801.213.165
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	996.008.834.328	811.134.791.171
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	563.495.163.680	556.247.456.239
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	21.477.689.303	-
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức	78.728.459.924	67.694.209.143
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	2.303.082.503.929	1.824.439.095.390
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	690.234.963.194	570.498.477.382
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	328.717.879.427	318.728.493.839
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	261.600.008.625	215.941.302.364
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	18.171.624.055	18.219.678.418
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mực	129.445.516.903	174.635.929.429
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	394.601.486.286	293.503.070.534
Các Tập đoàn/Tổng Công ty nhà nước	76.755.652.211.191	56.125.970.437.532
<b>Vay trong năm</b>	<b>15.870.902.196.743</b>	<b>10.266.424.474.135</b>
Các Ngân hàng do nhà nước sở hữu hoặc chiếm cổ phần chi phối	15.870.902.196.743	10.266.424.474.135
<b>Trả gốc vay trong năm</b>	<b>2.936.012.394.603</b>	<b>3.509.242.790.556</b>
Các ngân hàng do nhà nước sở hữu hoặc chiếm cổ phần chi phối	2.936.012.394.603	3.509.242.790.556
<b>Lãi cho vay lại</b>	<b>2.676.395.800.979</b>	<b>4.026.545.109.557</b>
Tổng Công ty Phát điện 1 và các công ty con	606.222.088.074	1.164.026.892.268
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và các công ty con	230.352.095.170	275.076.902.908
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần và các công ty con	1.456.133.183.473	2.127.119.518.959
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	335.534.902.914	427.535.387.921
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	3.698.752.867	4.743.570.247
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	514.635.024	625.904.440
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	41.570.593.504	27.416.932.814
Công ty do Nhà nước sở hữu hoặc chiếm cổ phần chi phối	2.369.549.953	-

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Lợi nhận từ các đơn vị thành viên nộp về</b>	<b>2.951.575.946.137</b>	<b>67.470.163.085</b>
Tổng Công ty Phát điện 1	2.551.784.322.000	67.286.320.738
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (i)	384.887.706.919	-
Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần	14.903.917.218	-
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	-	183.842.347
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>545.146.350.069</b>	<b>797.157.133.199</b>
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	-	259.458.601.510
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	455.041.264.869	449.043.814.189
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	30.202.752.000	30.202.752.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	8.702.536.200	7.252.113.500
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	34.659.057.000	34.659.100.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	2.321.352.000	2.321.352.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	14.219.388.000	14.219.400.000
<b>Nhận bàn giao tài sản</b>	<b>5.580.000.400</b>	<b>1.420.000.000</b>
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	5.580.000.400	1.420.000.000
<b>Bàn giao nguyên giá tài sản</b>	<b>200.570.509.073</b>	<b>1.055.344.000</b>
Tổng Công ty Phát điện 1 - Công ty Cổ phần	200.570.509.073	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	1.055.344.000
<b>Bàn giao hao mòn lũy kế tài sản</b>	<b>200.570.509.073</b>	<b>863.955.685</b>
Tổng Công ty Phát điện 1 - Công ty Cổ phần	200.570.509.073	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	863.955.685

(i) Khoản lợi nhuận nộp về từ nguồn thanh toán chênh lệch tỷ giá cho giai đoạn là Công ty TNHH MTV.

### 31. TÀI SẢN VÀ NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG

- Tập đoàn đang ghi nhận chi phí vận chuyển, thu gom và phân phối khí thông qua Hệ thống đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 và đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng – Đại Nguyệt vào giá thành điện theo đơn giá tạm tính được xác định tại Công văn số 57/TTg-KTN của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 08 tháng 01 năm 2016 được áp dụng từ năm 2015 đối với mỏ Thiên Ưng - Đại Hùng và tại Công văn số 4017/BCT-DKT của Bộ Công thương ban hành ngày 22 tháng 5 năm 2018 đối với mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt được áp dụng kể từ ngày giao khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt Lô 05-1b và 05-1c đầu tiên. Giá cước phí vận chuyển, thu gom khí này sẽ được điều chỉnh lại theo phê duyệt của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn chưa nhận được thông tin về việc phê duyệt chính thức của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, chi phí mua điện có thể phải điều chỉnh do việc thay đổi cước phí vận chuyển, thu gom khí sẽ dẫn tới thay đổi chi phí nhiên liệu trong giá thành điện.
- Tập đoàn đang ghi nhận chi phí vận chuyển khí của đoạn đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh vào giá thành điện theo đơn giá được tính lại theo ý kiến tại Công văn số 3586/VPCP-KTTH ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ về việc xử lý một số nội dung liên quan đến thanh tra tài chính tại Tập đoàn Điện lực Việt Nam và được áp dụng từ năm 2012. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn chưa nhận được ý kiến của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về đơn giá điều chỉnh chính thức của đường ống dẫn khí này. Theo đó, chi phí mua điện có thể phải điều chỉnh do việc thay đổi cước phí vận chuyển khí sẽ dẫn tới thay đổi chi phí nhiên liệu trong giá thành điện.
- Tập đoàn đang ghi nhận chi phí vận chuyển khí của nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 vào giá thành điện theo đơn giá tạm tính là 1,17 USD/triệu BTU và được áp dụng từ năm 2012. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn chưa nhận được thông tin về việc phê duyệt chính thức của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về đơn giá chính thức cước phí vận chuyển khí. Theo đó, chi phí mua điện có thể phải điều chỉnh do việc thay đổi cước phí vận chuyển khí sẽ dẫn tới thay đổi chi phí nhiên liệu trong giá thành điện.

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN


Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần được điều chỉnh hay trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tập đoàn.



Người lập biểu  
Lê Thị Hương



Quyền Trưởng ban  
Tài chính Kế toán  
Lê Thị Minh Hà

KT. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đình Phước

Ngày 21 tháng 4 năm 2026